

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CƯỜNG THUẬN IDICO**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.853.004.504	296.004.506.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	133.614.384.734	10.619.669.012
1. Tiền	111		22.003.084.734	10.619.669.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		111.611.300.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.000.000.000	47.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	47.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.884.659.360	150.771.260.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	136.364.261.057	87.892.980.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.784.270.370	32.479.363.029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	62.916.652.109	40.199.691.434
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(12.180.524.176)	(9.800.774.138)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	46.005.788.718	86.666.924.711
1. Hàng tồn kho	141		46.005.788.718	86.666.924.711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.348.171.692	946.652.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.341.351.330	245.833.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	6.820.362	27.139.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	673.679.650
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		795.437.960.736	768.707.668.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.210.441.980	1.598.865.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.210.441.980	1.598.865.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.621.437.340	111.408.119.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	87.791.362.625	105.202.217.591
- Nguyên giá	222		298.482.264.833	294.300.519.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.690.902.208)	(189.098.302.219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	830.074.715	6.205.902.019
- Nguyên giá	228		85.058.838.182	84.908.838.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.228.763.467)	(78.702.936.163)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	143.696.114.762	128.539.976.926
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		143.696.114.762	128.539.976.926
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	458.524.805.000	449.524.774.553
1. Đầu tư vào công ty con	251		451.470.000.000	442.469.969.553
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.654.805.000	4.654.805.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.400.000.000	2.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.385.161.654	77.635.932.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	99.385.161.654	77.635.932.821
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.184.290.965.240	1.064.712.175.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		537.383.507.979	664.234.603.676
I. Nợ ngắn hạn	310		462.302.824.371	641.227.620.068
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	131.499.259.901	122.212.704.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	63.734.117.823	170.905.835.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16.686.745.581	30.375.210.155
4. Phải trả người lao động	314		7.452.912.189	11.249.539.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	44.828.242.699	8.459.899.606
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	75.399.509.033	67.040.902.417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	118.330.989.816	230.811.254.556
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	3.228.725.496	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.142.321.833	172.273.562
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		75.080.683.608	23.006.983.608
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		105.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	74.975.683.608	23.006.983.608
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		646.907.457.261	400.477.571.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	646.907.457.261	400.477.571.621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		429.999.970.000	329.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		429.999.970.000	329.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		116.593.200.000	505.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.783.537.213	13.256.026.142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.519.629.621	56.705.455.052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.199.306.689	14.982.567.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.320.322.932	41.722.887.926
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.120.427	11.120.427
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.184.290.965.240	1.064.712.175.297

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Mai Thu

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

(1.169.166.488)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	163.534.245.675	162.183.218.238	565.514.425.252	401.074.286.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	163.534.245.675	162.183.218.238	565.514.425.252	401.074.286.042
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	130.548.427.541	126.605.675.632	446.329.941.701	320.122.049.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.985.818.134	35.577.542.606	119.184.483.551	80.952.236.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.278.058.549	392.289.476	29.337.470.266	1.385.459.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.555.283.078	6.207.323.338	17.961.664.167	18.664.083.653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.379.886.725	6.027.987.735	16.431.423.050	16.713.838.728
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	357.190.989	1.783.918.305	3.139.734.639	7.674.512.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.731.616.147	8.787.442.585	30.965.409.932	26.183.373.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		20.619.786.469	19.191.147.854	96.455.145.079	29.815.726.142
11. Thu nhập khác	31	VI.7	162.682.302	127.698.757	1.706.170.900	4.543.242.348
12. Chi phí khác	32	VI.8	294.400.000	60.335.000	987.487.090	63.905.865
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(131.717.698)	67.363.757	718.683.810	4.479.336.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.488.068.771	19.258.511.611	97.173.828.889	34.295.062.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.040.013.753	4.674.399.939	14.853.505.957	7.982.441.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.448.055.018	14.584.111.672	82.320.322.932	26.312.621.462

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Mai Thu

Đồng Nai ngày 28 tháng 10 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97.173.828.889	34.295.062.625
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	28.698.011.039	26.197.388.507
- Các khoản dự phòng	03		5.608.475.534	344.136.224
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.155.136.686)	(1.295.395.253)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	16.431.425.050	16.713.838.728
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.756.603.826	76.255.030.831
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(50.279.387.363)	28.344.058.596
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		40.661.135.993	1.641.604.629
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(71.557.351.283)	179.068.807.134
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(22.844.746.829)	4.838.066.796
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.431.425.050)	(16.713.838.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.173.506.726)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(448.678.797)	(1.571.845.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.317.356.229)	271.861.884.026
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(21.115.759.048)	(21.323.918.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	4.090.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.000.030.447)	(28.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.155.136.686	1.295.395.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.039.347.191	(44.137.613.711)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		216.088.200.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		309.328.030.328	227.988.453.571
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(369.839.595.068)	(480.534.545.331)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.303.910.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		107.272.724.760	(252.546.091.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		122.994.715.722	(24.821.821.445)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.619.669.012	108.641.981.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>133.614.384.734</u>	<u>83.820.159.662</u>

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hồng



Phạm Mai Thu



Nguyễn Xuân Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO là vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2016: 461 nhân viên. (Ngày 30 tháng 9 năm 2015: 392 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	83.10%	83.10%	83.10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ phí giao thông.	59.57%	59.57%	59.57%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	55.78%	55.78%	60.00%
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông...	54.93%	54.93%	60.00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát. Địa chỉ: Số 12/N3, KP1, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng...	35.00%	35.00%	35.00%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/09/2016: 22.275 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/09/2016: 22.335 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Quyền thu phí tình lộ 16</i>	<i>8 - 10 năm</i>

Quyền thu phí tình lộ 16 được khấu hao theo thời gian khai thác dự án.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí giá vốn dịch vụ lắp đặt đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền	22,003,084,734	10,619,669,012
Tiền mặt	9,997,187,828	2,912,904,089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,005,896,906	7,706,764,923
Các khoản tương đương tiền	111,611,300,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	111,611,300,000	-
Cộng	133,614,384,734	10,619,669,012

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	7,000,000,000	7,000,000,000	47,000,000,000	47,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7,000,000,000	7,000,000,000	47,000,000,000	47,000,000,000
Cộng	7,000,000,000	7,000,000,000	47,000,000,000	47,000,000,000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty con	451,470,000,000	451,470,000,000	442,469,969,553	442,469,969,553
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (a)	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000
Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai (b)	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (c)	168,000,000,000	168,000,000,000	167,999,969,553	167,999,969,553
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát (d)	9,000,000,000	9,000,000,000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**b2. Đầu tư vào công ty liên**

kết	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát				
(e)	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000
b3. Đầu tư vào đơn vị khác	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cty Lắp máy điện nước				
IDICO (f)	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cộng	458,524,805,000	458,524,805,000	449,524,774,553	449,524,774,553

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 29/12/2014 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 253,47 tỷ đồng chiếm 83,10% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 305 tỷ đồng. Đến ngày 30/06/2016, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Chín tháng đầu năm 2016, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận hoạt động kinh doanh có lãi. Các giao dịch trọng yếu trong kỳ chủ yếu là doanh thu ghi nhận từ việc Công ty cung cấp cho Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận dịch vụ xây lắp giai đoạn hai dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến Quốc lộ 1 đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hình thức hợp đồng BOT và dịch vụ xây lắp, san lấp mặt bằng các dự án Khu tái định cư tại xã Bình Minh, Phước Tân.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/01/2012 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 60 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp trực tiếp là 21 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ và vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận.

Chín tháng đầu năm 2016, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai hoạt động kinh doanh có lãi. Các giao dịch trọng yếu chủ yếu là chi phí thuê xe, mua nguyên vật liệu, vật tư các loại.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02/06/2015 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang, với tổng số vốn đầu tư là 282 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 168 tỷ đồng chiếm 59,57% tổng số vốn điều lệ.

Đến ngày 02/4/2016, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang chính thức thu phí trên Quốc lộ 91 để hoàn vốn cho dự án. Công ty vẫn đang triển khai giai đoạn 2 - mở rộng và tăng cường nền, mặt đường Quốc lộ 91B đoạn từ Km0 - Km15+793 từ tháng 6/2015 và dự kiến đưa vào khai thác Trạm T2 trong tháng 11/2016.

(d) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/05/2015 của Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát, với tổng số vốn đầu tư là 30 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 09 tỷ đồng chiếm 30%. tổng số vốn điều lệ và vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận.

Chín tháng đầu năm 2016, Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức

(e) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(f) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Chín tháng đầu năm 2016, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi. Công ty không có bất kỳ giao dịch trọng yếu phát sinh trong kỳ liên quan đến Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO.

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	136,364,261,057	(10,682,504,165)	87,892,980,084	(8,730,754,127)
Khách hàng trong nước	136,364,261,057	(10,682,504,165)	87,892,980,084	(8,730,754,127)
Cty CP ĐT Đồng Thuận	12,600,791,822	-	14,322,233,942	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	54,696,162,912	-	3,259,230,333	-
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	15,124,503,738	(185,824,320)	15,124,503,738	-
Công ty CP Công Trình Giao Thông Đồng Nai	13,611,162,038	-	8,998,562,373	-
Khách hàng khác	40,331,640,547	(10,496,679,845)	46,188,449,698	(8,730,754,127)
Cộng	136,364,261,057	(10,682,504,165)	87,892,980,084	(8,730,754,127)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP ĐT Đồng Thuận	12,600,791,822	-	14,322,233,942	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	54,696,162,912	-	3,259,230,333	-
Cty CP KT & KD VLIDICO Đồng Nai	-	-	5,504,560,300	-
Cộng	67,296,954,734	-	23,086,024,575	-
4. Trả trước cho người bán	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13,784,270,370	-	32,479,363,029	-
Nhà cung cấp trong nước	13,784,270,370	-	32,479,363,029	-
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	-	-	18,614,009,591	-
HTX An Phát	2,784,610,194	-	1,739,498,326	-
Công ty Cổ Phần Sonadezi An Bình	2,121,711,475	-	1,298,512,626	-
Nhà cung cấp trong nước khác	8,877,948,701	-	10,827,342,486	-
Cộng	13,784,270,370	-	32,479,363,029	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
<i>Cty CP KT & KD VLXD</i>				
<i>IDICO Đồng Nai</i>				
	-	-	18,614,009,591	-
<i>Công ty CP Đầu tư Việt</i>				
<i>Thuận Phát</i>				
	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-
Cộng	1,384,608,700	-	19,998,618,291	-
5. Phải thu khác				
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	62,916,652,109	(1,498,020,011)	40,199,691,434	(1,070,020,011)
<i>Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>				
	38,191,562,311	-	25,320,851,559	-
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát</i>				
	6,690,346,575	(428,000,000)	6,690,346,575	-
<i>Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO</i>				
	6,852,240,453	-	5,305,753,334	-
<i>Công ty cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát</i>				
	5,391,975,643	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>				
	3,454,760,373	(1,070,020,011)	2,882,739,966	(1,070,020,011)
<i>Tạm ứng</i>				
	2,335,766,754	-	-	-
b. Dài hạn	5,210,441,980	-	1,598,865,000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>				
	5,210,441,980	-	1,598,865,000	-
Cộng	68,127,094,089	(1,498,020,011)	41,798,556,434	(1,070,020,011)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>				
	38,191,562,311	-	25,320,851,559	-
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát</i>				
	6,690,346,575	(428,000,000)	6,690,346,575	-
<i>Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận</i>				
	-	-	-	-
<i>Công ty cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát</i>				
	5,391,975,643	-	-	-
<i>Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang</i>				
	-	-	60,354,599	-
Cộng	50,273,884,529	(428,000,000)	32,071,552,733	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:	15,329,226,026	3,148,701,850	12,427,883,350	2,627,109,212
+ Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của nhiều khách hàng	13,189,186,004	2,506,681,839	10,287,843,328	1,557,089,201
+ Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	2,140,040,022	642,020,011	2,140,040,022	1,070,020,011
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		3,148,701,850		2,627,109,212
<i>Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn</i>		3,148,701,850		2,627,109,212
7. Hàng tồn kho	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,537,972,119	-	12,196,493,673	-
Công cụ, dụng cụ	1,441,271,178	-	1,720,802,564	-
Chi phí SX, KD dở dang	14,387,638,595	-	59,086,739,212	-
Thành phẩm	20,488,903,274	-	11,509,541,943	-
Hàng hoá	2,150,003,552	-	2,153,347,319	-
Cộng	46,005,788,718	-	86,666,924,711	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	143,696,114,762	-	128,539,976,926	-
- Mua sắm	10,663,589,727	-	8,472,091,146	-
+ Mua thiết bị làm máy xay và mua máy phát điện KVA	10,663,589,727	-	8,322,091,146	-
+ Mua sắm khác	-	-	150,000,000	-
- Xây dựng cơ bản	133,032,525,035	-	120,067,885,780	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu	3,063,090,909	-	3,063,090,909	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa	4,663,075,780	-	1,505,635,780	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản trạm xăng và trạm đăng kiểm	112,140,909,073	-	105,731,329,044	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản dở dang dài hạn (tđ)	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Chi phí xây dựng mỏ đá Xuân Hòa	13,066,549,273	-	1,295,738,901	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	98,900,000	-	8,472,091,146	-
Cộng	143,696,114,762	-	128,539,976,926	-

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 35)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền thu phí tính lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2016	83,670,838,182	1,238,000,000	84,908,838,182
Mua trong kỳ	-	150,000,000	150,000,000
Số dư tại ngày 30/09/2016	83,670,838,182	1,388,000,000	85,058,838,182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	78,411,490,340	291,445,823	78,702,936,163
Khấu hao trong kỳ	5,412,012,233	113,815,071	5,525,827,304
Tăng khác	-	152,664,391	152,664,391
Giảm khác	(152,664,391)	-	(152,664,391)
Số dư tại ngày 30/09/2016	83,670,838,182	557,925,285	84,228,763,467
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2016	5,259,347,842	946,554,177	6,205,902,019
Số dư tại ngày 30/09/2016	-	830,074,715	830,074,715

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.670.838.182 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

11. Chi phí trả trước	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,341,351,330	245,833,334
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,341,351,330	245,833,334
Chi phí trả trước dài hạn	99,385,161,654	77,635,932,821
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,008,531,348	1,946,820,190
Chi phí sửa chữa TSCĐ	8,656,277,719	12,385,084,076
Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải	-	5,208,339
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	9,747,533,387	11,433,372,496
Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	75,301,077,296	45,112,761,449
Văn phòng Trạm thu phí BOT	4,496,345,551	6,051,100,859
Chi phí lãi mua trả chậm	175,396,353	701,585,412
Cộng	100,726,512,984	77,881,766,155

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	131,499,259,901	131,499,259,901	122,212,704,793	122,212,704,793
Nhà cung cấp trong nước	110,605,701,721	110,605,701,721	101,136,813,033	101,136,813,033
<i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>12,606,190,109</i>
<i>Cty CP Khai Thác Và KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>	<i>1,498,704,735</i>	<i>1,498,704,735</i>	<i>11,694,701,487</i>	<i>11,694,701,487</i>
<i>Cty CP Công trình giao thông Đồng Nai</i>	<i>13,443,339,252</i>	<i>13,443,339,252</i>	<i>4,064,550,968</i>	<i>4,064,550,968</i>
Nhà cung cấp trong nước khác	83,057,467,625	83,057,467,625	72,771,370,469	72,771,370,469
Nhà cung cấp nước ngoài	20,893,558,180	20,893,558,180	21,075,891,760	21,075,891,760
<i>Cty SPECO LTD (g)</i>	<i>20,893,558,180</i>	<i>20,893,558,180</i>	<i>21,075,891,760</i>	<i>21,075,891,760</i>
Cộng	131,499,259,901	131,499,259,901	122,212,704,793	122,212,704,793

(g) Khoản phải trả Công ty SPECO LTD. (Korea) theo Hợp đồng kinh tế số SPECO-CT/AP-01 ngày 29/8/2014, thời hạn thanh toán là 720 ngày quy định theo L/C không thể thu hồi số DNI180914ILCU093.

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

<i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>12,606,190,109</i>	<i>12,606,190,109</i>
<i>Cty CP Đầu tư Đồng Thuận</i>	<i>8,000,000,000</i>	<i>8,000,000,000</i>	<i>8,000,000,000</i>	<i>8,000,000,000</i>
<i>Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>	<i>1,498,704,735</i>	<i>1,498,704,735</i>	<i>11,694,701,487</i>	<i>11,694,701,487</i>
Cộng	22,104,894,844	22,104,894,844	32,300,891,596	32,300,891,596

13. Người mua trả tiền trước	30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	63,734,117,823	170,905,835,353
Khách hàng trong nước	63,734,117,823	170,905,835,353
<i>Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh</i>	<i>15,658,096,531</i>	<i>29,142,632,521</i>
<i>Cty CP Đầu tư Đồng Thuận</i>	<i>23,917,452,952</i>	<i>40,382,129,580</i>
<i>Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang</i>	<i>-</i>	<i>80,820,972,770</i>
<i>Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu</i>	<i>9,952,047,468</i>	<i>9,952,047,468</i>
Khách hàng khác	14,206,520,872	10,608,053,014
Cộng	63,734,117,823	170,905,835,353
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư Đồng Thuận</i>	<i>23,917,452,952</i>	<i>40,382,129,580</i>
<i>Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang</i>	<i>-</i>	<i>80,820,972,770</i>
<i>Cty CP Đầu tư An Thuận Phát</i>	<i>1,867,703,592</i>	<i>-</i>
Cộng	25,785,156,544	121,203,102,350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016
	Thuế giá trị gia tăng	9,036,617,601	24,023,970,421	31,351,554,801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,139,922,176	15,027,012,683	21,173,506,726	13,993,428,133
Thuế thu nhập cá nhân	1,124,263,829	3,496,470,924	4,180,686,356	440,048,397
Các loại thuế khác	74,406,549	472,829,281	3,000,000	544,235,830
Cộng	30,375,210,155	43,020,283,309	56,708,747,883	16,686,745,581
b. Phải thu	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/09/2016
	Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	27,139,271	1,209,208,016	1,229,526,925
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	673,679,650	-	673,679,650	-
Cộng	700,818,921	1,209,208,016	1,903,206,575	6,820,362

15. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	44,828,242,699	8,459,899,606
Chi phí trích trước các công trình QL91 Cần Thơ - An Giang	41,066,227,683	4,535,506,316
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân	3,507,259,681	3,669,637,955
Chi phí đường phục vụ vận chuyển vật liệu ra cảng và chi phí khác	254,755,335	254,755,335
Cộng	44,828,242,699	8,459,899,606

16. Phải trả khác

	30/09/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	519,666,515	409,123,177
Bảo hiểm xã hội	725,414,520	-
Bảo hiểm y tế	21,103,883	-
Bảo hiểm thất nghiệp	71,037,362	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74,062,286,753	66,631,779,240
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP ĐT Đồng Thuận	34,359,218,500	21,748,107,500
+ Mượn tiền Công ty CP ĐT Đồng Thuận	8,160,000,000	21,444,227,328
+ Các khoản phải trả khác	31,543,068,253	23,439,444,412
Cộng	75,399,509,033	67,040,902,417
b. Phải trả khác là các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	42,519,218,500	43,192,334,828
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	2,746,390,000	-
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	327,051,746	-
Cộng	45,592,660,246	43,192,334,828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	118,330,989,816	121,042,789,816	230,811,254,556	230,811,254,556
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (h)	106,744,731,260	106,744,731,260	182,788,500,801	182,788,500,801
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (i)	6,009,358,556	6,009,358,556	29,910,453,755	29,910,453,755
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	5,576,900,000	8,288,700,000	18,112,300,000	18,112,300,000
b. Vay dài hạn	74,975,683,608	74,975,683,608	23,006,983,608	23,006,983,608
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (h)	11,809,307,735	11,809,307,735	11,809,307,735	11,809,307,735
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (i)	9,204,500,000	9,204,500,000	9,204,500,000	9,204,500,000
Ông Nguyễn Xuân Cường (j)	18,611,300,000	18,611,300,000	-	-
Ông Nguyễn Văn Thuận (k)	7,834,411,000	7,834,411,000	-	-
Bà Trương Hồng Loan (l)	26,522,989,000	26,522,989,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	993,175,873	993,175,873	993,175,873	993,175,873
Cộng	193,306,673,424	196,018,473,424	253,818,238,164	253,818,238,164

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**(h) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Công thương Nhon Trạch**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhon Trạch theo hợp đồng tín dụng số 15.21.00028/2015-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 07/08/2015, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014/HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO ngày 01/07/2014, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 9 tháng + biên độ 3,50%/năm. Biện pháp bảo đảm là các tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch.

Vay dài hạn từ NH Công Thương Nhon Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/HĐTD ngày 15/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2015018/HM3/KHDN, ngày 16/06/2015 theo hợp đồng nguyên tắc số 2012043/KHDN/NHNT ngày 01/08/2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Hợp đồng bảo đảm là hợp đồng thế chấp quyền thu phí số 2012023/HĐTC/NHNT ngày 01/08/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 015/2013/VCB Đồng Nai ngày 28/6/2013, hợp đồng thế chấp tài sản số 2013017/HĐBĐ/NHNT ngày 11/7/2013 và các hợp đồng thế chấp, cầm cố đã, đang và sẽ được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

(j) Thuyết minh khoản vay cá nhân dài hạn Ông Nguyễn Xuân Cường

Khoản vay cá nhân Ông Nguyễn Xuân Cường phát sinh theo Hợp đồng vay tiền số 87/HĐVT/2016-CT ngày 30/03/2016 với số tiền là 18.611.300.000 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Công ty vay với mục đích bổ sung vốn sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

(k) Thuyết minh khoản vay cá nhân dài hạn Ông Nguyễn Văn Thuận

Khoản vay cá nhân Ông Nguyễn Văn Thuận phát sinh theo Hợp đồng vay tiền số 88/HĐVT/2016-CT ngày 30/03/2016 với số tiền là 7.834.411.000 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Công ty vay với mục đích bổ sung vốn sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

(l) Thuyết minh khoản vay cá nhân dài hạn Bà Trương Hồng Loan

Khoản vay cá nhân Bà Trương Hồng Loan phát sinh theo Hợp đồng vay tiền số 86/HĐVT/2016-CT ngày 30/03/2016 với số tiền là 25.522.989.000 VND, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Công ty vay với mục đích bổ sung vốn sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

c. Khoản vay đối với các bên liên quan	30/09/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi suất	Gốc	Lãi suất
Ông Nguyễn Xuân Cường	18,611,300,000	7,2%/năm	-	
Ông Nguyễn Văn Thuận	7,834,411,000	7,2%/năm	-	
Bà Trương Hồng Loan	26,522,989,000	7,2%/năm	1,000,000,000	
Cộng	52,968,700,000		1,000,000,000	

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
Phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên tính lệ 16	3,228,725,496	-
Cộng	3,228,725,496	-

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 36)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	1.63%	7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	98.37%	422,999,970,000	322,999,970,000
Cộng	100.00%	429,999,970,000	329,999,970,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
Vốn góp của chủ sở hữu	429,999,970,000	329,999,970,000
Vốn góp đầu kỳ	329,999,970,000	329,999,970,000
Vốn góp tăng trong kỳ	100,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	429,999,970,000	329,999,970,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49,499,995,500	32,999,997,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	30/09/2016	01/01/2016
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42,999,997	32,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42,999,997	32,999,997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,999,997	32,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42,999,997	32,999,997
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	14,783,537,213	13,256,026,142
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11,120,427	11,120,427
Cộng	14,794,657,640	13,267,146,569

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	10,821,183,828	13,334,606,180
- Doanh thu bán thành phẩm công các loại	37,459,431,151	46,843,531,309
- Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	17,257,745,618	14,477,312,129
- Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	460,175,295,564	294,865,588,242
- Doanh thu thu phí tính lộ 16	39,800,769,091	31,553,248,182
Cộng	565,514,425,252	401,074,286,042
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	75,476,600,648	80,808,371,508
- Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	339,455,317,311	191,842,304,879
- Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai	-	498,563,632
- Cty CP ĐT BỐT An Thuận Phát	10,836,972,553	-
Cộng	425,768,890,512	273,149,240,019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	10,821,183,828	13,334,606,180
- Doanh thu thuần bán thành phẩm công các loại	37,459,431,151	46,843,531,309
- Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	17,257,745,618	14,477,312,129
- Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	460,175,295,564	294,865,588,242
- Doanh thu thuần thu phí tình lộ 16	39,800,769,091	31,553,248,182
Cộng	565,514,425,252	401,074,286,042
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	9,684,266,999	12,514,653,166
- Giá vốn bán công các loại	29,870,902,181	43,142,573,006
- Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	18,549,486,908	14,286,869,614
- Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	373,519,487,604	236,071,355,626
- Giá vốn hoạt động thu phí tình lộ 16	14,705,798,009	14,106,598,410
Cộng	446,329,941,701	320,122,049,822
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,520,136,686	612,895,253
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	25,635,000,000	682,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	182,333,580	90,064,703
Cộng	29,337,470,266	1,385,459,956
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	16,431,425,050	16,713,838,728
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	416,094,580
Phí bảo tồn vốn tự có tình lộ 16	1,004,050,058	1,004,050,058
Chi phí tài chính khác	526,189,059	530,100,287
Cộng	17,961,664,167	18,664,083,653
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	938,619,122	3,032,691,984
Chi phí vật liệu, bao bì	103,573,286	213,206,246
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,941,669	1,979,091
	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
6. a. Chi phí bán hàng (t)	22,050,000	22,050,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,594,492,392	3,683,539,028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474,058,170	721,046,593
Chi phí bằng tiền khác	<u>3,139,734,639</u>	<u>7,674,512,942</u>
Cộng		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11,074,982,277	13,483,464,296
Chi phí vật liệu, bao bì	61,683,905	110,135,456
Chi phí đồ dùng văn phòng	217,189,605	343,856,348
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,575,572,650	940,998,706
Thuế, phí, lệ phí	-	703,193,075
Dự phòng phải thu khó đòi	2,379,750,038	344,136,224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,417,649,647	2,676,521,516
Chi phí bằng tiền khác	9,238,581,810	7,581,067,818
Cộng	<u>30,965,409,932</u>	<u>26,183,373,439</u>
7. Thu nhập khác	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,965,909,091
Hoàn phí bảo tồn vốn tính lộ 16	1,004,050,058	1,004,050,058
Các khoản khác	702,120,842	573,283,199
Cộng	<u>1,706,170,900</u>	<u>4,543,242,348</u>
8. Chi phí khác	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
Các khoản khác	987,487,090	63,905,865
Cộng	<u>987,487,090</u>	<u>63,905,865</u>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,853,505,957	7,982,441,163
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>14,853,505,957</u>	<u>7,982,441,163</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Chín tháng đầu năm 2016	Chín tháng đầu năm 2015
--	-------------------------	-------------------------

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

309,328,030,328

227,988,453,571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong quý III 2016	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	17,431,705,180	12,600,791,822
"	"	Công ty phải trả tiền mua máy nghiền đá	-	(8,000,000,000)
"	"	Công ty nhận tiền ứng thi công các khu tái định cư	-	(23,917,452,952)
"	"	Công ty phải trả khác	-	(8,160,000,000)
"	"	Công ty phải trả tiền thu hộ từ trạm thu phí QL1	81,562,415,000	(34,359,218,500)
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty con	Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	87,106,406,320	54,696,162,912
"	"	Công ty phải trả tiền thu hộ từ trạm thu phí QL1	23,117,135,000	(2,746,390,000)
Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai	Công ty con	Công ty phải trả phí cấp quyền khai thác mỏ đá	774,706,974	(327,051,746)
"	"	Công ty phải thu khác	-	38,191,562,311
"	"	Công ty phải trả tiền mua đá, đất, dầu, thuê xe	2,811,871,425	(1,498,704,735)
Công ty CP Đầu tư An Thuận Phát	Công ty con	Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	8,237,475,408	-
"	"	Công ty nhận tiền ứng thi công các công trình	-	(1,867,703,592)
"	"	Công ty phải thu khác	5,700,000,000	5,391,975,643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong quý III 2016	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51	-	1,384,608,700
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Công ty phải thu khác	-	6,690,346,575
"	"	Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	-	(12,606,190,109)
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Công ty vay tiền	-	-
Bà Trương Hồng Loan	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Công ty vay tiền	-	(26,522,989,000)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Con Ông Nguyễn Xuân Quang	Công ty vay tiền	-	(18,611,300,000)
Ông Nguyễn Văn Thuận	Cổ đông lớn	Công ty vay tiền	-	(7,834,411,000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Quý III năm 2016**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, bộ phận kinh doanh xăng dầu và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	13,660,615,455	2,987,370,745	10,673,244,710
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	43,636,364	24,121,010	19,515,354
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	12,662,083,301	6,841,167,650	5,820,915,651
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	10,924,026,992	9,571,161,106	1,352,865,886
Bộ phận công trình xây lắp	116,633,202,995	104,008,481,061	12,624,721,934
Bộ phận cung cấp hàng hoá và dịch vụ khác	313,401,064	322,295,187	(8,894,123)
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	5,134,056,596	3,137,516,685	1,996,539,911
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	4,163,222,908	3,656,314,097	506,908,811
Cộng	163,534,245,675	130,548,427,541	32,985,818,134

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Quý III năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Quý III năm 2015 (tiếp theo)

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	11.063.004.545	5.677.033.127	5.385.971.418
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	10.070.494.003	5.232.958.511	4.837.535.492
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	5.374.624.595	2.631.818.416	2.742.806.179
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	5.773.446.901	7.550.507.151	(1.777.060.250)
Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác	121.627.202.465	99.079.273.114	22.547.929.351
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	4.344.772.255	1.407.407.609	2.937.364.646
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	5.280.700.911	5.026.677.704	254.023.207
Cộng	163.534.245.675	126.605.675.632	36.928.570.043

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty có xưởng sản xuất và các trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Mai Thu

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



 Nguyễn Xuân Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2016	14.907.218.843	173.049.849.294	59.256.344.189	2.829.536.236	44.257.571.248	294.300.519.810
<i>Mua trong kỳ</i>	-	3.582.803.030	2.190.909.091	35.909.091	-	5.809.621.212
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.627.876.189)	-	-	-	(1.627.876.189)
Số dư tại ngày 30/09/2016	14.907.218.843	175.004.776.135	61.447.253.280	2.865.445.327	44.257.571.248	298.482.264.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2016	5.871.923.573	111.825.448.193	37.479.181.444	1.937.866.891	31.983.882.118	189.098.302.219
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	880.926.732	14.442.034.691	4.634.630.530	360.595.597	2.902.268.628	23.220.476.178
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.627.876.189)	-	-	-	(1.627.876.189)
Số dư tại ngày 30/09/2016	6.752.850.305	124.639.626.695	42.113.811.974	2.298.462.488	34.886.150.746	210.690.902.208
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2016	9.035.295.270	61.224.401.101	21.777.162.745	891.669.345	12.273.689.130	105.202.217.591
Số dư tại ngày 30/09/2016	8.154.368.538	50.365.149.440	19.333.441.306	566.982.839	9.371.420.502	87.791.362.625

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 87.133.470.695 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.621.287.057 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016						
Tại ngày 01/01/2016	329.999.970.000	505.000.000	13.256.026.142	11.120.427	56.705.455.052	400.477.571.621
Lợi nhuận	-	-	-	-	82.320.322.932	82.320.322.932
Tăng vốn	100.000.000.000	116.088.200.000	-	-	-	216.088.200.000
Trích lập quỹ	-	-	1.527.511.071	-	(1.527.511.071)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.018.340.714)	(1.018.340.714)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.499.995.500)	(49.499.995.500)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.460.301.078)	(1.460.301.078)
Tại ngày 30/09/2016	429.999.970.000	116.593.200.000	14.783.537.213	11.120.427	85.519.629.621	646.907.457.261